

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 -28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		890.186.426.229	702.230.386.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		423.855.233.814	227.520.418.630
111	1. Tiền	V.01	133.755.233.814	87.520.418.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		290.100.000.000	140.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	42.694.347.978	103.934.716.911
121	1. Đầu tư ngắn hạn		52.652.201.935	109.262.232.241
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(9.957.853.957)	(5.327.515.330)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.541.619.485	243.001.477.400
131	1. Phải thu của khách hàng		46.126.654.348	29.048.751.048
132	2. Trả trước cho người bán		65.268.723.839	125.508.993.489
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	118.146.241.298	88.443.732.863
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		0	
140	IV. Hàng tồn kho		191.218.051.025	124.313.137.621
141	1. Hàng tồn kho	V.04	191.218.051.025	124.313.137.621
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.877.173.927	3.460.635.440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.266.134	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.653.653	344.670.728
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	33.289.492	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2.788.964.648	3.115.964.712
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.410.446.468.459	1.166.811.479.860
220	II. Tài sản cố định		842.057.878.272	676.289.053.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	527.245.604.328	536.216.416.080
222	- Nguyên giá		1.131.223.592.291	1.130.883.741.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(603.977.987.963)	(594.667.325.428)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	314.812.273.944	140.072.637.845
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		499.372.784.206	399.764.102.394
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	159.588.221.133	142.889.613.964
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 10	343.153.930.188	258.725.254.045
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 11	(3.369.367.115)	(1.850.765.615)
	V. Lợi thế thương mại		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		69.015.805.981	90.758.323.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 12	69.015.805.981	90.758.323.541
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.300.632.894.688	1.869.041.865.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

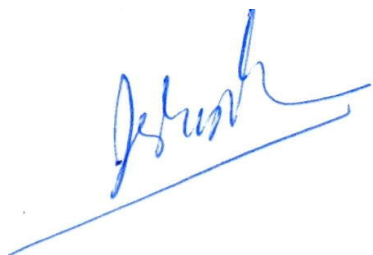
Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.004.774.035.894	848.477.896.932
310	I. Nợ ngắn hạn		954.162.759.976	840.997.106.932
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 13	170.604.600.000	68.627.500.000
312	2. Phải trả người bán		6.975.954.836	7.092.744.000
313	3. Người mua trả tiền trước		32.836.521.068	47.933.501.416
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 14	63.089.846.085	92.222.825.738
315	5. Phải trả công nhân viên		286.228.528.259	134.981.576.474
316	6. Chi phí phải trả	V. 15	9.881.804.791	2.205.796.719
317	7. Phải trả nội bộ		0	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 16	214.787.864.085	345.704.150.162
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		169.757.640.852	142.229.012.423
330	II. Nợ dài hạn		50.611.275.918	7.480.790.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 17	4.971.890.000	7.480.790.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.085.996.660	
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.553.389.258	
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.279.717.753.090	1.016.801.794.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 18	1.279.717.753.090	1.016.801.794.458
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	826.480.303
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(51.512.113.378)	(38.838.499.409)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		26.882.752.904	6.111.638.884
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		103.251.455.484	55.755.112.266
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		51.625.727.741	27.586.076.498
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	1.591.754.646
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		336.469.930.339	150.769.231.270
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.141.105.704	3.762.174.472
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.300.632.894.688	1.869.041.865.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			1.759.385.962
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		5,920,229.51	2,968,016.24
- Đồng EUR		6.34	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



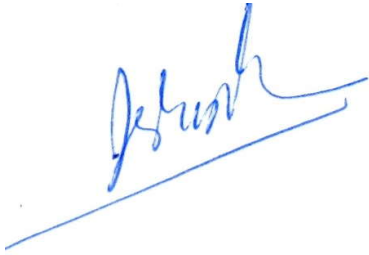
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

DVT : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2009	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2009	Lũy kế năm 2010
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20		616.605.107.541	1.068.089.972.646	2.002.000.826.328
2	2. Các khoản giảm trừ			61.425.626	246.404.440	61.425.626
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			616.543.681.915	1.067.843.568.206	2.001.939.400.702
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21		363.813.720.421	784.941.013.728	1.318.017.378.797
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			252.729.961.494	282.902.554.478	683.922.021.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22		19.683.331.604	41.945.731.792	42.573.302.741
22	7. Chi phí tài chính	VI.23		12.641.770.080	(59.875.914)	32.968.002.753
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			5.847.136.466	947.623.368	25.567.141.466
24	8. Chi phí bán hàng			5.352.688.705	11.880.366.721	18.981.737.115
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			67.482.526.014	51.774.432.754	150.874.135.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			186.936.308.299	261.253.362.709	523.671.449.602
31	11. Thu nhập khác			65.456.337.574	123.660.869.323	162.431.781.332
32	12. Chi phí khác			12.330.606.054	46.989.994.182	37.154.579.248
40	13. Lợi nhuận khác			53.125.731.520	76.670.875.141	125.277.202.084
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			2.944.428.429	13.171.219.302	12.854.881.619
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			243.006.468.248	351.095.457.152	661.803.533.305
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24		58.706.424.585	83.656.442.117	159.105.921.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0		0
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			184.300.043.663	267.439.015.035	502.697.612.043
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1.093.333.364	224.027.056	903.701.471
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			183.206.710.299	267.214.987.979	501.793.910.572
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25		2.288	3.309	6.263



Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

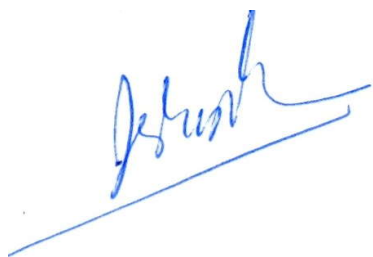
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.090.348.730.757	2.152.759.911.164
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(560.564.263.834)	(1.064.969.010.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(393.357.425.699)	(430.322.962.552)
04	4. Tiền chi trả lãi	(947.623.368)	(17.126.544.997)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.823.283.560)	(181.917.194.119)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	169.627.030.607	397.396.180.825
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(342.680.981.441)	(451.886.858.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất	(86.397.816.538)	403.933.520.665
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(84.326.854.441)	(178.589.607.040)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	119.865.666.260	145.373.940.847
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(270.849.120.494)	(768.497.790.704)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	326.500.454.633	822.750.748.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(70.686.878.459)	(88.950.918.055)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào doanh nghiệp khác	1.649.653.971	39.456.822.834
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.559.325.581	34.492.954.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	45.712.247.051	6.036.150.939
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(20.636.283.039)	(12.673.613.969)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	76.108.290.000	353.919.254.032
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(278.923.608.920)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(119.179.334.500)	(278.958.711.859)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(63.707.327.539)	(216.636.680.716)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(104.392.897.026)	193.332.990.888
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	331.903.465.252	227.520.418.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.850.404	3.001.824.296
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	227.520.418.630	423.855.233.814



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm 31/12/2010:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	13.249.530.000	1.324.953	1,63%
03	Cổ đông khác	258.166.410.000	25.816.641	31,75%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo

phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.21 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.

- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Công ty liên kết Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62 % cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

1. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

2. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị

1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty TNHH đầu tư Hạ Tầng VRG được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	31.12.2010	01.01.2010
Tiền mặt tại quỹ	13.278.303.354	9.181.106.969
Tiền gửi ngân hàng	120.476.930.460	78.339.311.661
Cộng	133.755.233.814	87.520.418.630

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.454.070.757	33.271.204.241
b. Đầu tư ngắn hạn khác	25.198.131.178	75.991.028.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.957.853.957)	(5.327.515.330)
Cộng	42.694.347.978	103.934.716.911

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Lý do tăng giảm đầu kỳ và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	26.000	1.186.747.500	Nhận CP thưởng	Nhận CP thưởng
KBC	60.000	2.934.236.720	40.000	2.934.236.720	Chia tách CP	Chia tách CP
PVI	40.500	1.243.304.900	30.000	1.138.304.900	Mua thêm CP	Mua thêm CP
ITA	48.000	1.442.160.000	30.000	1.442.160.000	Chia tách CP	Chia tách CP
CII	0	0	30.000	1.867.797.500	Bán CP	Bán CP
TTF	0	0	20.000	808.605.984	Bán CP	Bán CP
SSI	0	0	40.000	3.245.650.000	Bán CP	Bán CP
ACB	82	3.687.587	82	3.927.587	Điều chỉnh	Điều chỉnh
Cộng	1.617.314	27.453.910.757	1.654.814	33.271.204.241		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn

Cho vay ngắn hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn		37.991.028.000
Cho vay ngắn hạn	18.198.131.178	38.000.000.000
Cộng	18.198.131.178	75.991.028.000

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	13.008.207.600	6.948.479.450
BCC	40.000	687.087.000	336.000.000	351.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	588.000.000	598.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	2.040.000.000	894.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	724.950.000	518.354.900
ITA	48.000	1.442.160.000	796.800.000	645.360.000
ACB	82	3.687.587	2.099.200	1.588.387
	1.617.314	27.453.910.757	17.496.056.800	9.957.853.957

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về cổ tức

Phải thu về thẻ visa

Phải thu về tiền bán cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về cổ tức	0	361.235.600
Phải thu về thẻ visa	626.378.159	631.734.720
Phải thu về tiền bán cổ phiếu	0	1.206.340.000

Phải thu về lãi cho vay	2.984.463.665	3.165.675.356
Phải thu của phước hòa kampongthon	0	1.546.500.000
Phải thu về trái phiếu	0	937.272.222
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	922.759.156	1.517.892.658
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	5.722.906.809	8.444.566.107
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	2.283.803.008
Phải thu cho mượn ngoại tệ các công ty	105.051.101.522	62.793.500.000
Phải thu khác	2.838.631.987	5.555.213.192
Cộng	118.146.241.298	88.443.732.863

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	10.056.333.901	12.546.837.578
Công cụ, dụng cụ	2.640.054.282	3.042.376.193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.393.561.588	51.110.446.822
Thành phẩm	111.241.061.254	57.613.477.028
Hàng gửi đi bán	887.040.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	191.218.051.025	124.313.137.621

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	33.289.492	0
Cộng	33.289.492	0

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	2.788.964.648	3.115.964.712
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	2.788.964.648	3.115.964.712

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(Chi tiết xem phụ lục 1 kèm theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	158.831.272.217	125.855.917.491
Đường nhựa từ công ty qua lô 7&8 NT Bồ Lá	0	32.727.273
Hệ thống xử lý nước thải	303.886.197	303.886.197
Khu dân cư NT Lai Uyên, Tân Hưng	139.936.364	0
Mua sắm tài sản cố định		651.200.000
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát		3.147.361.486
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	155.537.179.166	10.081.545.398
Chi phí mua sắm thiết bị	0	0
Cộng	314.812.273.944	140.072.637.845

09. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	79.623.024.329	56.225.982.686
Công ty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	79.965.196.804	82.673.431.278
Công ty TNHH đầu tư PH		3.990.200.000
Cộng	159.588.221.133	142.889.613.964

10. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn thành lập công ty	285.725.832.000	193.061.910.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	22.402.870.000	10.988.948.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	150.072.962.000	72.572.962.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	10.350.000.000	7.800.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	400.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	47.907.171.392	47.707.171.392
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	8.600.105.615	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	1.041.728.451	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB	35.903.356.000	35.703.356.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	4.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	629.246.796	956.172.653
Cho vay dài hạn	0	10.000.000.000
Cộng	343.153.930.188	258.725.254.045

Chi tiết đầu tư mua cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.657.000	35.903.356.000	2.647.000	35.703.356.000
Cộng	3.339.345	47.907.171.392	3.329.345	47.707.171.392

Giá trị đầu tư tăng đầu kỳ so với cuối kỳ do trong kỳ Công ty tiến hành mua thêm cổ phiếu

11. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(3.369.367.115)	(1.850.765.615)
Cộng	(3.369.367.115)	(1.850.765.615)

Chi tiết Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	5.230.738.500	3.369.367.115
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	5.230.738.500	3.369.367.115

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án	1.978.376.853	
Chi phí san nhượng đất	65.804.809.633	
Chi phí máy móc thiết bị phân bổ		20.104.761
Chi phí kiểm kê gỗ DT năm 2012	22.905.937	
Giá trị lợi thế kinh doanh khi đánh giá lại giá trị doanh nghiệp		84.394.566.120
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	1.209.713.558	6.343.652.660
Cộng	69.015.805.981	90.758.323.541

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	168.932.000.000	68.627.500.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.672.600.000	0
Cộng	170.604.600.000	68.627.500.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.042.637.983	3.178.011.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.809.414.986	81.521.797.442

Thuế thu nhập cá nhân	62.674.121	91.302.110
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	7.475.743.059
Thuế khác	175.118.995	0
Cộng	63.089.846.085	92.266.853.793

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phải trả khác	9.881.804.791	2.205.796.719
Cộng	9.881.804.791	2.205.796.719

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	0	8.197.708
Kinh phí công đoàn	6.049.658.444	2.982.884.381
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	54.749.579.200	23.907.359.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn CN CSVN	952.550.000	200.423.845.735
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.679.456.444	701.728.289
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.808.487.082	11.221.740.807
Phải trả về chi phí lãi vay	0	0
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	5.866.851.400	8.688.616.240
Quỹ hợp vốn CNV	23.118.296.000	23.164.857.989
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	103.500.000.000	73.750.000.000
Phải trả về thuế sử dụng đất	8.018.269.675	0
Phải trả về chi phí lãi vay	589.473.099	0
Phải trả về thu mua mủ tư nhân	5.620.726.421	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả khác	551.394.000	571.797.093
Cộng	214.787.864.085	345.704.150.162

17. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	4.971.890.000	7.480.790.000
- Vay ngân hàng	4.971.890.000	7.480.790.000
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	4.971.890.000	7.480.790.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	13.249.530.000	9.849.830.000
Vốn góp của các cổ đông khác	258.166.410.000	261.566.110.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000

d. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.324.953	984.983
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.975.047	80.315.017
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2010
Doanh thu bán hàng	616.605.107.541
Cộng	616.605.107.541
21. Giá vốn hàng bán	Kỳ này
Giá vốn hàng bán	363.813.720.421
Cộng	363.813.720.421
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.897.374.713
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-
Lãi đầu tư chứng khoán	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.684.200.900
Lãi bán ngoại tệ	6.101.755.991
Cộng	19.683.331.604
23. Chi phí tài chính	Kỳ này
Lãi tiền vay	6.209.425.760
Chi phí hoạt động tài chính	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363.454
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.368.695.614
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	63.285.252
Cộng	12.641.770.080
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	58.706.424.585
Cộng	58.706.424.585

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

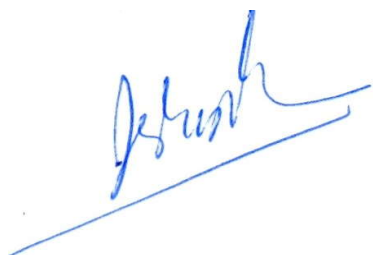
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý này
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	183.206.710.299
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	2.288
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.206.710.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	80.121.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.288

VII. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không được trình bày do Công ty không thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 30/09/2009 đến ngày 31/12/2009.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	125.956.480.239	56.505.853.046	44.008.643.071	1.064.932.585	903.547.999.870	1.131.083.908.811
Mua trong năm		9.369.960.802	2.703.890.903	254.535.091		12.328.386.796
Đầu tư XD CB hoàn thành	46.062.000.925				10.431.167.264	56.493.168.189
Tăng khác	36.850.206	43.272.391	23.399.964			103.522.561
Thanh lý, nhượng bán					68.157.455.066	68.157.455.066
Giảm khác			627.939.000			627.939.000
Số dư cuối năm	172.055.331.370	65.919.086.239	46.107.994.938	1.319.467.676	845.821.712.068	1.131.223.592.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.273.295.310	42.948.548.312	23.647.629.057	859.989.016	457.950.612.384	594.680.074.079
Khấu hao trong năm	8.839.710.945	4.278.980.492	4.618.351.370	101.317.648	30.480.077.551	48.318.438.006
Tăng khác	614.171	459.786	2.982.433			4.056.390
Thanh lý, nhượng bán					38.319.958.565	38.319.958.565
Giảm khác		151.598.625	553.023.322			704.621.947
Số dư cuối năm	78.113.620.426	47.076.389.965	27.715.939.538	961.306.664	450.110.731.370	603.977.987.963
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	56.683.184.929	13.557.304.734	20.361.014.014	204.943.569	445.597.387.486	536.403.834.732
Tại ngày cuối năm	93.941.710.944	18.842.696.274	18.392.055.400	358.161.012	395.710.980.698	527.245.604.328

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	826.480.303	(38.838.499.409)	6.111.638.884	55.755.112.266	27.586.076.498	1.591.754.646	150.769.231.270
Tăng trong kỳ	0	0	(12.673.613.969)	26.499.678.787	48.988.499.551	24.494.249.775	0	508.939.825.121
Tăng do mua cổ phiếu quỹ	0	0	(12.673.613.969)	0	0	0	0	0
Tăng do nhận vốn góp trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	493.294.038.424
Tăng do phân phối lợi nhuận kỳ trước					48.988.499.551	24.494.249.775		0
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá	0	0	0	1.254.227.065	0	0	0	0
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	10.306.833.513	0	0	0	0
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính								15.045.786.697
Tăng khác	0	0	0	14.938.618.209	0	0	0	600.000.000
Giảm trong kỳ	0	826.480.303	0	5.728.564.767	1.492.156.333	454.598.532	1.591.754.646	323.239.126.052
Giảm do phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	323.239.126.052
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	0	0	0	3.368.124.791	0	0	0	0
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính				2.360.439.976				
Giảm khác	0	826.480.303	0	0	1.492.156.333	454.598.532	1.591.754.646	
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	0	(51.512.113.378)	26.882.752.904	103.251.455.484	51.625.727.741	0	336.469.930.339